

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 38B/QĐ-ĐHNCT ngày 22 tháng 12 năm 2013
của Hiệu trưởng trường Đại học Nam Cần Thơ)*

Tên chương trình : Quản lý Đất đai

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Quản lý Đất đai

Mã số : 52850103

Loại hình đào tạo : Chính quy tập trung

LỜI GIỚI THIỆU

Căn cứ Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định điều kiện, hồ sơ, quy định mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành “*Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ*”;

Căn cứ Quyết định số 69/2007/QĐ-BGDĐT ngày 14 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn Giáo dục quốc phòng, an ninh;

Căn cứ Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình các môn lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh;

Căn cứ nhu cầu về nguồn nhân lực Quản lý đất đai có trình độ đại học trong thời gian trước mắt và lâu dài tại TP. Cần Thơ nói riêng và Đồng bằng sông Cửu Long nói chung;

Căn cứ vào số liệu thu thập được từ dữ liệu tuyển sinh trong những năm gần đây của trường Đại học Cần Thơ, nhận thấy rằng số lượng thí sinh dự thi vào các ngành liên quan lĩnh vực Quản lý đất đai rất đông (trên dưới 2000 thí sinh/ ngành). Trong khi chỉ tiêu của trường Đại học Cần Thơ cho những ngành này chỉ khoảng 100 chỉ tiêu/ ngành. Điều đó chứng tỏ nhu cầu được học tập và đào tạo những ngành này là rất lớn. Nhận thấy được điều đó, Trường Đại học Nam Cần Thơ tiến hành các thủ tục xin mở mã ngành trên để phần nào đáp ứng nhu cầu học tập của người học khu vực TP. Cần Thơ và ĐBSCL cũng như góp phần đào tạo ra đội ngũ nhân lực phục vụ cho địa phương.

Căn cứ vào khả năng và điều kiện của Trường Đại học Nam Cần Thơ về giảng viên, trang thiết bị và vật chất phục vụ đào tạo;

Trong quá trình xây dựng chương trình đào tạo, Trường Đại học Nam Cần Thơ đã dựa trên chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các văn bản có liên quan, đồng thời có sự tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học có đào tạo ngành Quản lý đất đai lâu đời ở Việt Nam như: Đại học Cần Thơ, Đại học Nông Lâm Tp. HCM, Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, đặc biệt là sự đóng góp ý kiến quý báu của các cán bộ, giảng viên khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên của trường Đại học Cần Thơ để hoàn thiện xây dựng chương trình này.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

- Đề án xây dựng nhằm đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học có chuyên môn và kỹ năng về **linh vực** Quản lý đất đai, được trang bị kiến thức chuyên môn ngành nghề, có kỹ năng thực hành tốt, độc lập sáng tạo, kỹ năng tự học, hội nhập và ứng dụng tốt đáp ứng yêu cầu xã hội.
- Yêu thích khoa học, yêu nghề, cầu tiến và không ngừng học tập nâng cao trình độ; năng động và sáng tạo trong giải quyết công việc; hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng trong công việc và cuộc sống.

1.2. Mục tiêu cụ thể (chuẩn đầu ra)

- **Kiến thức:**
 - Nắm vững kiến thức cơ sở ngành về đất đai, hệ quản trị cơ sở dữ liệu liên quan đến công tác địa chính, thống kê và phương pháp nghiên cứu khoa học, luật đất đai.
 - Có kiến thức chuyên ngành về quản lý thông tin đất đai, pháp luật đất đai, thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai, quản lý và đánh giá tác động môi trường.
- **Kỹ năng:** Có kỹ năng tốt trong sử dụng các phần mềm, GIS, viễn thám, kỹ thuật đo đạc địa chính, kỹ thuật bản đồ địa chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong lưu trữ hồ sơ địa chính, kiểm tra và chỉnh lý biến động đất đai. Cụ thể:
 - Kỹ năng chuyên môn: như nhận biết, giải quyết vấn đề, phân tích tình huống, tổng hợp.
 - Kỹ năng cá nhân: như trình bày, tư duy, sáng tạo, làm việc theo nhóm hoặc độc lập, có khả năng thích ứng và nghiên cứu khoa học.
 - Kỹ năng quản lý: biết tổ chức, quản lý, giao tiếp, đàm phán và có khả năng lãnh đạo.
- **Thái độ:** Có phẩm chất chính trị và lối sống lành mạnh, trung thực trong khoa học, trách nhiệm trong công việc, đoàn kết, hợp tác trong cuộc sống.

- **Vị trí và khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp**

Kỹ sư ngành “Quản lý đất đai” có khả năng công tác tại các viện, các cơ quan quản lý kinh tế và khoa học cấp Trung ương đến các cơ quan quản lý chuyên ngành về lĩnh vực Quản lý đất đai, địa chính, Tài nguyên và môi trường.

- **Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:** sinh viên có thể học thêm một bằng đại học khác cùng nhóm ngành hoặc học tiếp bậc Thạc sĩ hay Tiến sĩ ở các Trường đại học trong và ngoài nước theo qui chế của Bộ Giáo Dục & Đào tạo.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm (8 học kỳ)

3. Khối kiến thức toàn khóa: 131 tín chỉ (không bao gồm nội dung Giáo dục thể chất: 3 TC và Giáo dục quốc phòng: 8 TC)

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ
I. Kiến thức giáo dục đại cương	41
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	90
1. Kiến thức cơ sở ngành	24
2. Kiến thức ngành và chuyên ngành	66
- Bắt buộc	54
- Tự chọn	12
Tổng	131

4. Đối tượng tuyển sinh:

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Liên thông từ Cao đẳng lên Đại học.
- Xét tuyển dựa vào kết quả thi tuyển sinh đại học khối A, A1, B.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Áp dụng “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Thang điểm: Thang điểm 10 và chuyển đổi sang thang điểm chữ A, B, C, D, F

7. Nội dung chương trình

7.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 41 TC

7.1.1. Lý luận chính trị

STT	Tên môn học	Số TC	Số tiết theo TC		Bắt buộc
			LT	TH/ TL	
1	Những NL CB của CN Mác – Lênin	5	60	15	x
2	Đường lối CM của Đảng Cộng sản VN	3	40	5	x
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	x
Tổng		10	130	20	

7.1.2. Khoa học xã hội và nhân văn

STT	Tên môn học	Số TC	Số tiết theo TC		Bắt buộc
			LT	TH/ TL	
4	Pháp luật đại cương	2	30	0	x
5	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm	2	15	30	x
6	Kinh tế học đại cương	2	25	5	x
7	Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn	2	25	5	x
Tổng		8	95	40	

7.1.3. Ngoại ngữ (tiếng Anh)

STT	Tên môn học	Số TC	Số tiết theo TC		Bắt buộc
			LT	TH/ TL	
8	Anh văn căn bản 1	3	30	30	x
9	Anh văn căn bản 2	3	30	30	x
10	Anh văn căn bản 3	3	30	30	x
Tổng		9	90	90	

7.1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên

STT	Tên môn học	Số TC	Số tiết theo TC		Bắt buộc
			LT	TH/ TL	
11	Tin học căn bản	3	30	45	x
12	Toán cao cấp	3	35	10	x
13	Xác suất thống kê	3	35	10	x
14	Vật lý đại cương	3	30	30	x
15	Logic học đại cương	2	25	10	x
Tổng		14	155	105	

7.1.5. Giáo dục thể chất

STT	Tên môn học	Số TC	Số tiết theo TC		Bắt buộc
			LT	TH/ TL	
16	Giáo dục thể chất 1	1	5	25	x
17	Giáo dục thể chất 2	1	5	25	x
18	Giáo dục thể chất 3	1	5	25	x
Tổng		3	15	75	

7.1.6. Giáo dục quốc phòng

STT	Tên môn học	Số TC	Số tiết theo TC		Bắt buộc
			LT	TH/ TL	
19	Đường lối quân sự của Đảng	3	35	10	x
20	Công tác quốc phòng – an ninh	2	25	5	x
21	Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	3	15	60	x
Tổng		8	75	75	

7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành và chuyên ngành): 90 TC

7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 24 TC

STT	Tên môn học	Số TC	Số tiết theo TC		Bắt buộc
			LT	TH/ TL	
1	Địa chất	2	20	20	x
2	Thổ nhưỡng	3	30	30	x
3	Phì nhiều đất	3	30	30	x
4	Đánh giá đất	2	15	30	x
5	Hệ thống canh tác	2	30		x
6	Viễn thám	2	15	30	x
7	Quy hoạch phát triển nông thôn	2	15	30	x
8	Quy hoạch phát triển đô thị	2	15	30	x
9	Lưu trữ và Quản lý hồ sơ địa chính	2	15	30	x
10	Thống kê và chỉnh lý biến động đất đai	2	15	30	x
11	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	15	30	x
Tổng		24	215	290	

7.2.2. Kiến thức chuyên ngành: 66 TC

STT	Tên môn học	Số TC	Số tiết theo TC		Bắt buộc
			LT	TH/ TL	
12	Autocad và Hệ thống định vị toàn cầu GPS	2	15	30	x
13	Thống kê đất đai	2	15	30	x
14	Môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên	2	30		x
15	Quản lý & Phân tích thị trường nhà đất	2	30		x
16	Kỹ thuật bản đồ địa chính	3	15	60	x
17	Hệ thống thông tin địa lý GIS	2	15	30	x
18	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu địa chính	2	15	30	x

STT	Tên môn học	Số TC	Số tiết theo TC		Bắt buộc
			LT	TH/ TL	
19	Đo đạc địa chính	2	30		x
20	TT. Đo đạc địa chính	2	0	60	x
21	Quản lý thông tin đất đai LIS/LIM	3	15	60	x
22	Viễn thám ứng dụng trong địa chính	2	15	30	x
23	Quy hoạch phân bố sử dụng đất đai	3	30	30	x
24	Pháp luật đất đai	2	25	10	x
25	Phân hạng và định giá đất đai	2	15	30	x
26	TT. Chuyên ngành QLDD	2	0	60	x
27	Thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai	3	30	30	x
28	Phân tích và thiết kế HTTT địa chính	2	15	30	x
29	Anh văn chuyên ngành QLDD	2	25	10	x
30	Rèn nghề quản lý đất đai	2	0	90	x
31	Quản lý hành chính về đất đai	2	25	10	x
32	Khoá luận tốt nghiệp – QLDD	10	0	300	x
Tổng bắt buộc		54	360	920	
Tự chọn: chọn 12 TC trong 26 TC sau					
33	Quản lý Đánh giá tác động môi trường*	2	25	10	
34	Quan hệ đất - cây trồng*	2	25	10	
35	Các trở ngại của đất và cách quản lý*	2	15	30	
36	Sinh thái MT và sự biến đổi khí hậu*	2	15	30	
37	Hệ sinh thái nông nghiệp*	2	25	10	
38	Bạc màu và bảo vệ đất đai*	2	25	10	
39	Phương pháp PRA trong điều tra kiểm kê đất đai*	2	15	30	
40	Hệ sinh thái đất ngập nước*	2	25	10	
41	Nông nghiệp sạch & bền vững*	2	15	30	
42	Chiến lược phát triển bền vững tài nguyên đất đai*	2	15	30	
43	Quản lý dự án đầu tư*	2	25	10	
44	Môi trường và sự phát triển đô thị*	2	25	10	
45	Phong thủy*	2	20	20	
Tổng tự chọn		12	130	100	
Tổng cộng		66	490	1020	

8. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

8.1. Năm thứ: 1

❖ Học kỳ 1

TT	Tên môn học	Số TC	Số tiết theo TC		Bắt buộc
			LT	TH/ TL	
1	Những NLCB của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	25	10	x
2	Anh văn căn bản 1	3	30	30	x
3	Toán cao cấp	3	35	10	x
4	Tin học căn bản	3	30	45	x
5	Vật lý đại cương	3	30	30	x
6	Pháp luật đại cương	2	30		x
7	<i>Giáo dục quốc phòng</i>	8	75	75	x
8	<i>Giáo dục thể chất 1</i>	1	5	25	x
Tổng		16	180	125	

❖ Học kỳ 2

TT	Tên môn học	Số TC	Số tiết theo TC		Bắt buộc
			LT	TH/ TL	
1	Những NLCB của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	35	10	x
2	Anh văn căn bản 2	3	30	30	x
3	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm	2	15	30	x
4	Xác suất thống kê	3	35	10	x
5	Kinh tế học đại cương	2	25	10	x
6	Logic học đại cương	2	25	10	x
7	Địa chất	2	20	20	x
8	<i>Giáo dục thể chất 2</i>	1	5	25	x
Tổng		17	185	120	

8.2. Năm thứ: 2

❖ Học kỳ 1

TT	Tên môn học	Số TC	Số tiết theo TC		Bắt buộc
			LT	TH/ TL	
1	Đường lối CM của Đảng cộng sản VN	3	30	15	x
2	Kỹ thuật bản đồ địa chính	3	15	60	x
3	Môi trường và QL tài nguyên thiên nhiên	2	25	10	x
4	Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn	2	25	10	x
5	Thổ nhưỡng	3	30	30	x
6	Đo đạc địa chính	2	30	0	x
7	Anh văn căn bản 3	3	30	30	x
8	Giáo dục thể chất 3	1	5	25	x
Tổng		18	170	185	

❖ Học kỳ 2: Số tín chỉ bắt buộc: 15, tự chọn: chọn 2/4 TC

TT	Tên môn học	Số TC	Số tiết theo TC		Bắt buộc
			LT	TH/ TL	
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		x
2	Phì nhiều đất	3	30	30	x
3	Thống kê đất đai	2	15	30	x
4	TT. Đo đạc địa chính	2	0	60	x
5	Autocad và Hệ thống định vị toàn cầu GPS	2	15	30	x
6	Viễn thám	2	15	30	x
7	Hệ thống thông tin địa lý GIS	2	15	30	x
Chọn 1 trong 2 môn sau:					
8	Hệ sinh thái nông nghiệp*	2	25	10	
9	Hệ sinh thái đất ngập nước*	2	25	10	
Tổng		17	145	220	

8.3. Năm thứ: 3

❖ *Học kỳ 1: Số tín chỉ bắt buộc: 13, tự chọn: chọn 4/8 TC*

TT	Tên môn học	Số TC	Số tiết theo TC		Bắt buộc
			LT	TH/ TL	
1	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu địa chính	2	15	30	x
2	Đánh giá đất	2	15	30	x
3	Quản lý & Phân tích thị trường nhà đất	2	25	10	x
4	Quản lý thông tin đất đai LIS/LIM	3	15	60	x
5	Viễn thám ứng dụng trong địa chính	2	15	30	x
6	Anh văn chuyên ngành QLĐĐ	2	25	10	x
Chọn 2 trong 4 môn sau					
7	Quan hệ đất - cây trồng*	2	25	10	
8	Các trở ngại của đất và cách quản lý*	2	15	30	
9	Môi trường và sự phát triển đô thị*	2	25	10	
10	Phong thủy*	2	20	20	
Tổng		17	150	210	

❖ *Học kỳ 2: Số tín chỉ bắt buộc: 14, tự chọn: chọn 4/8 TC*

TT	Tên môn học	Số TC	Số tiết theo TC		Bắt buộc
			LT	TH/ TL	
1	Pháp luật đất đai	2	25	10	x
2	Quy hoạch phát triển nông thôn	2	15	30	x
3	Quy hoạch phát triển đô thị	2	15	30	x
4	Lưu trữ và Quản lý hồ sơ địa chính	2	15	30	x
5	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	15	30	x
6	Hệ thống canh tác	2	15	30	x
7	Quản lý hành chính về đất đai	2	25	10	x
Chọn 2 trong 4 môn sau					
8	Quản lý Đánh giá tác động môi trường*	2	25	10	
9	Sinh thái MT và sự biến đổi khí hậu*	2	15	30	
10	Phương pháp PRA trong điều tra kiểm kê đất đai*	2	15	30	
11	Bạc màu và bảo vệ đất đai*	2	15	30	
Tổng		18	165	210	

8.4. Năm thứ: 4

❖ *Học kỳ 1: Số tín chỉ bắt buộc: 16, tự chọn: chọn 2/6 TC*

TT	Tên môn học	Số TC	Số tiết theo TC		Bắt buộc
			LT	TH/ TL	
1	Quy hoạch phân bổ sử dụng đất đai	3	30	30	x
2	Phân hạng và định giá đất	2	15	30	x
3	Thống kê và chỉnh lý biến động đất đai	2	15	30	x
4	Thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai	3	30	30	x
5	Phân tích và thiết kế HTTT địa chính	2	15	30	x
6	TT. Chuyên ngành QLĐĐ	2	0	60	x
7	Rèn nghề Quản lý đất đai	2	0	90	x
Chọn 1 trong 3 môn sau					
8	Quản lý dự án đầu tư*	2	25	10	
9	Chiến lược phát triển bền vững tài nguyên đất đai*	2	15	30	
10	Nông nghiệp sạch & bền vững*	2	15	30	
Tổng		18	130	305	

❖ *Học kỳ 2: Số tín chỉ bắt buộc: 10*

TT	Tên môn học	Số TC	Số tiết theo TC		Bắt buộc
			LT	TH/ TL	
1	Khóa luận tốt nghiệp	10		300	x
Tổng cộng bắt buộc		10		300	

9. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Căn cứ kế hoạch giảng dạy trong Chương trình đào tạo và hướng dẫn đăng ký môn học trước mỗi học kỳ, Cố vấn học tập hướng dẫn SV đăng ký môn học.
- Môn học được giảng dạy theo Đề cương môn học đã được phê duyệt và phải được cung cấp cho sinh viên trước khi giảng dạy
- Các môn đồ án và các môn thực hành sẽ được chia nhóm tối đa 25SV/1 nhóm, các nhóm thực hành sẽ được xếp thời khoá biểu xen kẽ với các giờ lý thuyết.
- Các môn cơ sở và chuyên ngành phải tuân thủ điều kiện tiên quyết theo ràng buộc về chuyên môn được quy định trong phần mô tả vắn tắt nội dung các môn học ở trên.